

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Sài Gòn – Hà Nội**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng số**

0041-NH/GP

ngày 13 tháng 11 năm 1993

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký kinh doanh số**

1800278630

ngày 17 tháng 6 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ngày 3 tháng 6 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến
Ông Nguyễn Văn Lê
Ông Trần Ngọc Linh
Ông Phạm Ngọc Tuấn
Ông Đỗ Quang Huy
Ông Lê Quang Thung
Ông Võ Đức Tiến

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên (*miễn nhiệm ngày 21/4/2016*)
Thành viên (*bổ nhiệm ngày 21/4/2016*)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình
Ông Nguyễn Hữu Đức
Ông Bùi Thanh Tâm
Bà Nguyễn Thị Hoạt

Trưởng ban
Phó ban
Thành viên
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc
và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Văn Lê
Ông Đặng Trung Dũng
Ông Lê Đăng Khoa
Bà Ngô Thu Hà
Bà Ninh Thị Lan Phương
Bà Đặng Tổ Loan
Ông Nguyễn Huy Tài
Bà Ngô Thị Vân

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán Trưởng

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Văn Lê

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 69 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2016

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600

Fax: +84 4 3946 1601

www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 69.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra kết luận ngoại trừ nhưng lưu ý đến Thuyết minh 3(b) trong đó mô tả chính sách kế toán về ghi nhận dự phòng/thoái thu lãi phải thu đã ghi nhận cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án Sáp nhập HBB vào SHB 2016 - 2020. Đối với các khoản tồn đọng tài chính, chủ yếu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ("HBB"), Ngân hàng đã đề xuất với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng các chính sách kế toán đặc thù trên cơ sở các giải pháp xử lý tài chính kiến nghị trong Đề án Sáp nhập HBB vào SHB chính sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016 – 2020 đã đệ trình lên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong năm 2016 ("Đề án"). Đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt Đề án. Cho mỗi năm từ 2016 đến 2024, Ngân hàng ghi nhận một khoản phân bổ dự phòng rủi ro/thoái thu lãi phải thu đã ghi nhận với giá trị được xác định theo Đề án cho các khoản tồn đọng nói trên.

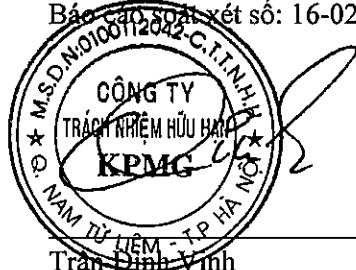
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác; trong báo cáo soát xét ngày 28 tháng 8 năm 2015, công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận soát xét chấp nhận toàn phần với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó. Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng được công ty kiểm toán này kiểm toán; trong báo cáo kiểm toán ngày 14 tháng 4 năm 2016, công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó và có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến các chính sách kế toán áp dụng riêng.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-138/1



Trần Đình Vĩnh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2016

		Thuyết minh	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	6	1.134.866	1.917.786
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	7	2.693.665	4.362.518
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	8	26.025.331	29.723.560
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		22.196.968	25.865.697
2	Cho vay các TCTD khác		3.833.500	3.863.000
3	Dự phòng rủi ro		(5.137)	(5.137)
VI	Cho vay khách hàng		138.478.968	130.023.572
1	Cho vay khách hàng	10	140.008.544	131.444.958
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.529.576)	(1.421.386)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	19.352.144	17.316.651
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		10.624.291	7.479.883
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		9.475.057	10.399.493
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(747.204)	(562.725)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	1.558.644	456.725
1	Đầu tư vào công ty con		1.283.429	167.710
4	Đầu tư dài hạn khác		283.843	298.397
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(8.628)	(9.382)
X	Tài sản cố định		4.007.354	4.054.981
1	Tài sản cố định hữu hình	14	333.360	360.309
a	Nguyên giá		804.544	797.270
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(471.184)	(436.961)
3	Tài sản cố định vô hình	15	3.673.994	3.694.672
a	Nguyên giá		3.825.569	3.838.226
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(151.575)	(143.554)
XII	Tài sản Có khác	16	18.864.964	16.711.447
1	Các khoản phải thu		461.292	1.748.617
2	Các khoản lãi, phí phải thu		9.236.567	8.894.843
4	Tài sản Có khác		9.180.323	6.081.033
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(13.218)	(13.046)
	TỔNG TÀI SẢN		212.115.936	204.567.240

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

		Thuyết minh	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	805.193	4.224.915
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	28.031.925	28.145.783
1	Tiền gửi của các TCTD khác		23.018.703	24.319.748
2	Vay các TCTD khác		5.013.222	3.826.035
III	Tiền gửi của khách hàng	19	159.322.018	148.858.082
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	103.271	100.011
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	754.403	414.632
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	8.480.991	8.217.648
VII	Các khoản nợ khác	22	3.025.347	3.401.209
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.734.351	3.053.579
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		290.996	347.630
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		200.523.148	193.362.280
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn chủ sở hữu	23	11.592.788	11.204.960
1	Vốn của TCTD		9.582.401	9.582.401
a	Vốn điều lệ		9.485.945	9.485.945
c	Thặng dư vốn cổ phần		101.716	101.716
d	Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
2	Quỹ của TCTD		820.628	823.489
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.189.759	799.070
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.592.788	11.204.960
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		212.115.936	204.567.240

30/6/2016
Triệu VND

31/12/2015
Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	40.941.374	29.106.776
1	Bảo lãnh vay vốn	178.475	193.394
2	Cam kết giao dịch hối đoái	22.089.032	10.735.194
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	5.922	560.318
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	5.904	1.238.878
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	22.077.206	8.935.998
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	9.667.932	7.841.919
5	Bảo lãnh khác	9.005.935	9.336.269
6	Các cam kết khác	-	1.000.000

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2016

Người lập

Người soát xét

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hạnh Hoa
Kế toán



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD

		Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6.227.451	4.443.955
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.178.627)	(3.877.956)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	43.658	30.405
04	Thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và chứng khoán	17.761	51.031
05	Thu nhập khác	17.294	7.981
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	50.114	19.925
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(975.070)	(724.220)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(129.412)	(116.011)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	73.169	(164.890)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(2.535.173)	2.703.817
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.219.972)	(4.543.352)
11	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	18.611
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(8.563.586)	(14.463.255)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư	(1.601)	(24.143)
14	(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động khác	(2.943.542)	925.689
Những thay đổi về nợ hoạt động			
15	Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(3.419.722)	(759.575)
16	Giảm tiền gửi và vay từ các TCTD khác	(113.858)	(10.924.061)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	10.463.936	17.774.386
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	263.343	1.670.000
19	Tăng vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro	339.771	54.422
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	3.260	7.832
21	Giảm khác về nợ hoạt động	(39.040)	(49.802)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(8.693.015)	(7.774.321)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(17.253)	(31.384)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.176	563
07 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	14.554	16.744
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.651	2.559
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	8.128	(11.518)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức trả cho cổ đông	(288)	(1.823)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(288)	(1.823)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	(8.685.175)	(7.787.662)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	33.620.864	28.486.920
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 32)	24.935.689	20.699.258
CÁC GIAO DỊCH PHỤ TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG KỲ		
Chuyển tài sản thuận của Chi nhánh Lào thành Đầu tư vào công ty con khi Chi nhánh Lào chuyển đổi thành công ty con	1.115.719	-

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2016

Người lập

Người soát xét

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Hạnh Hoa
 Kế toán

Ngô Thị Vân
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Lê
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B03a/TCTD

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	6.510.176	5.431.158
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(4.859.399)	(4.133.669)
I Thu nhập lãi thuần	24	1.650.777	1.297.489
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	137.845	66.168
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(35.188)	(35.763)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	102.657	30.405
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	22.501	46.468
IV Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		(7)	-
V (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	(1.616)	16.320
5 Thu nhập từ hoạt động khác		83.316	60.118
6 Chi phí hoạt động khác		(15.908)	(28.714)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	28	67.408	31.404
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		1.651	2.559
VIII Chi phí hoạt động	29	(1.029.419)	(794.762)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		813.952	629.883
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(304.916)	(152.203)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		509.036	477.680
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(95.229)	(105.178)
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(95.229)	(105.178)
XIII Lợi nhuận sau thuế		413.807	372.502

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2016

Người lập

Người soát xét

Người phê duyệt


 Nguyễn Thị Hạnh Hoa
 Kế toán


 Ngô Thị Vân
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Văn Lê
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép Hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là “NHNNVN”) vào ngày 13 tháng 11 năm 1993 với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNNVN ngày 11 tháng 9 năm 2009. Năm 2012, Ngân hàng nhận sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“HBB”) theo Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015.

Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800278630 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, được điều chỉnh lần thứ 24 vào ngày 3 tháng 6 năm 2016.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn cổ phần của Ngân hàng là 9.486 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 9.486 tỷ VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi bảy (57) chi nhánh (trong đó có bốn (4) chi nhánh tại nước ngoài), một trăm bảy mươi tư (174) phòng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1 Hội sở chính, 53 chi nhánh (5 chi nhánh tại nước ngoài), và 174 phòng giao dịch).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau (31 tháng 12 năm 2015: 2 công ty con):

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHB AMC”)	0104006217 ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch & Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (“SHBS”)	112/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	98,47%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào (“SHB Lào”)	87/CQLNHTM ngày 19 tháng 3 năm 2015	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có 5.476 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5.355 nhân viên).

Thay đổi trong cơ cấu Ngân hàng

Ngày 15 tháng 1 năm 2016, Chi nhánh Ngân hàng tại Lào đã được chuyển đổi mô hình hoạt động thành hình thức ngân hàng con 100% vốn của Ngân hàng với tên gọi chính thức là Ngân hàng TNHH Một thành viên Sài Gòn - Hà Nội Lào. Ngân hàng này có vốn điều lệ là 50 triệu USD và có trụ sở chính đặt tại thủ đô Vientiane, CHDCND Lào.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “SHB”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của SHB.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

(b) Chính sách kế toán về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án Sáp nhập HBB vào SHB 2016 - 2020

Đối với các khoản tồn đọng tài chính, chủ yếu từ HBB, Ngân hàng đã đề xuất với NHNNVN và Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng các chính sách kế toán đặc thù trên cơ sở các giải pháp xử lý tài chính kiến nghị trong Đề án Sáp nhập HBB vào SHB chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016 – 2020 đã đề trình lên NHNNVN trong năm 2016 (“Đề án”). Các khoản tồn đọng này bao gồm:

- trái phiếu của Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) (Thuyết minh 12);
- các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”), được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy – “SBIC”), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”), bao gồm cả dư nợ đã hoán đổi và chưa hoán đổi thành trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 11 và 16);
- Các khoản nợ xấu của HBB (Thuyết minh 11); và
- Các khoản phải thu khó đòi của HBB (Thuyết minh 16).

Đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, NHNNVN đã trình Thủ tướng Chính phủ để xem xét phê duyệt Đề án.

Cho mỗi năm từ 2016 đến 2024, Ngân hàng ghi nhận một khoản phân bổ dự phòng rủi ro/thoái thu lãi phải thu đã ghi nhận với giá trị được xác định theo Đề án cho các khoản tồn đọng nói trên. Cho năm 2016, việc ghi nhận các khoản dự phòng rủi ro/thoái thu lãi phải thu đã ghi nhận theo Đề án chưa được thực hiện cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 mà sẽ được Ngân hàng thực hiện trong nửa cuối năm 2016.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng. Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

(d) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Tại thời điểm mua, chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này. Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

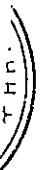
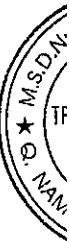
Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UpCom”) được xác định là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.



Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá/rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(h). Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các khoản mua giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam phát hành.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) *Dừng ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) *Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 (“Thông tư 14”) quy định rằng dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo nguyên tắc phân bổ đều hàng năm sao cho đến khi trái phiếu đặc biệt đáo hạn tổ chức tín dụng trích lập đủ 100% giá trị trái phiếu và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này. Theo quy định của Thông tư 19, việc lập dự phòng được thực hiện mỗi năm trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày mỗi trái phiếu đặc biệt đến hạn. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

Áp dụng chính sách kế toán theo Đề án

Áp dụng chính sách kế toán theo Đề án nêu tại Thuyết minh 3(b), Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong vòng 8 năm.

(e) Các khoản đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng. Dự phòng giảm giá phải được lập trong trường hợp các công ty gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế.

Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(f) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(g) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho VAMC, Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

(h) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với khoản nợ vay gốc được phân nhóm tại ngày 31 tháng 3 theo chính sách dưới đây sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Theo Điều 10, khoản 3a của Thông tư 02, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng đáp ứng được các quy định của NHNNVN về các giới hạn tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay dựa trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại hiện tại. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, không bao gồm vàng miếng không có giá niêm yết, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến 4 tại ngày 31 tháng 3.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như các khoản cho vay này được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Áp dụng chính sách kế toán theo Đề án

Áp dụng chính sách kế toán theo Đề án nêu tại Thuyết minh 3(b), đối với các khoản cho vay Vinashin và Vinalines và các khoản nợ xấu của HBB, Ngân hàng ghi nhận dự phòng với giá trị được xác định theo Đề án.

(i) Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn. Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 (“Thông tư 21”) và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 01”) sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. Các khoản tiền gửi với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng khác như đề cập trong Thuyết minh 3(h). Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung cho các khoản tiền gửi và các khoản cho vay các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

(j) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 3(h).

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm/kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(n) Các tài sản có khác

Các tài sản có khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Ngân hàng xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Áp dụng chính sách kế toán theo Đề án

Áp dụng chính sách kế toán theo Đề án nêu tại Thuyết minh 3(b), đối với các khoản phải thu khó đòi của HBB, Ngân hàng ghi nhận dự phòng/thoái thu lãi phải thu đã ghi nhận với giá trị được xác định theo Đề án.

(o) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng khác được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(s) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ dự trữ sẽ được Ngân hàng trích lập vào cuối kỳ kế toán năm.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(t) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách nêu trong Thuyết minh 3(h) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(u) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

(v) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(w) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(y) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(z) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

4. Các ước tính kế toán

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Ngân hàng khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

5. Các khoản mục bất thường

Ngoại trừ những khoản mục được nêu trong Thuyết minh 3(b), không có khoản mục bất thường nào được xác định khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

6. Tiền mặt và vàng

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	706.717	1.588.795
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	424.087	308.074
Vàng	4.062	20.917
	1.134.866	1.917.786

7. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	1.971.718	2.368.278
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	-	1.357.073
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (ii)	721.947	637.167
	2.693.665	4.362.518

- (i) Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2016	31/12/2015
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
Dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20%	1,20%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,05%	0,05%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riels (“KHR”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2016	31/12/2015
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	12,50%	12,50%
▪ Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản dự trữ 8,00% bằng KHR không được hưởng lãi suất. Khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ, trong đó, khoản dự trữ 8,00% không được hưởng lãi suất và 4,50% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,23%	0,10%
Dự trữ bắt buộc bằng KHR	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,50%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng KHR	0,00%	0,75%

8. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10.972.030	4.833.944
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	617.010	1.664.526
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6.955.137	15.405.137
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.652.791	3.962.090
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	3.833.500	3.863.000
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	(5.137)	(5.137)
	26.025.331	29.723.560

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	14.436.291	23.225.090
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	5.137	5.137
	14.441.428	23.230.227

(i) Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng cụ thể	5.137	5.137

Biến động dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm và cuối kỳ/năm	5.137	5.137

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,30% - 5,10%	3,90% - 5,40%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,70% - 3,30%	0,15% - 1,20%
Cho vay bằng VND	3,00% - 6,50%	3,80% - 6,50%

9. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.756.526	-	(113.946)	(113.946)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	770.568	10.675	-	10.675
	6.527.094	10.675	(113.946)	(103.271)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.533.809	-	(8.028)	(8.028)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	799.679	-	(91.983)	(91.983)
	5.333.488	-	(100.011)	(100.011)

10. Cho vay khách hàng

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	139.211.691	130.617.922
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	6.669	6.823
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	754.403	784.280
Các khoản trả thay khách hàng	35.781	35.933
	140.008.544	131.444.958

Phân tích dư nợ theo chất lượng như sau:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	134.562.217	127.258.200
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.332.532	1.924.083
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	330.473	181.863
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	1.147.292	798.176
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.636.030	1.282.636
	140.008.544	131.444.958

Phân tích dư nợ theo thời gian như sau:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	55.387.823	56.097.040
Nợ trung hạn	38.903.631	35.383.338
Nợ dài hạn	45.717.090	39.964.580
	140.008.544	131.444.958

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các TCKT				
<i>Công ty Nhà nước</i>	<i>6.103.795</i>	<i>4,36%</i>	<i>5.855.667</i>	<i>4,45%</i>
<i>Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước</i>	<i>11.969.381</i>	<i>8,55%</i>	<i>10.171.688</i>	<i>7,74%</i>
<i>Công ty TNHH khác</i>	<i>25.063.060</i>	<i>17,90%</i>	<i>26.674.978</i>	<i>20,29%</i>
<i>Công ty Cổ phần vốn Nhà nước lớn hơn 50%</i>				
<i>(Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)</i>	<i>12.567.968</i>	<i>8,98%</i>	<i>10.991.218</i>	<i>8,36%</i>
<i>Công ty cổ phần khác</i>	<i>57.636.681</i>	<i>41,17%</i>	<i>51.319.976</i>	<i>39,05%</i>
<i>Công ty hợp danh</i>	<i>90.232</i>	<i>0,06%</i>	<i>3.122</i>	<i>0,00%</i>
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	<i>1.058.406</i>	<i>0,76%</i>	<i>1.263.687</i>	<i>0,96%</i>
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	<i>56.946</i>	<i>0,04%</i>	<i>78.411</i>	<i>0,06%</i>
<i>Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã</i>	<i>36.884</i>	<i>0,03%</i>	<i>42.875</i>	<i>0,03%</i>
Cho vay cá nhân				
<i>Hộ kinh doanh, cá nhân</i>	<i>23.339.013</i>	<i>16,66%</i>	<i>23.033.058</i>	<i>17,53%</i>
Cho vay khác				
<i>Thành phần kinh tế khác</i>	<i>2.086.178</i>	<i>1,49%</i>	<i>2.010.278</i>	<i>1,53%</i>
	140.008.544	100,00%	131.444.958	100,00%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/6/2016	%	31/12/2015	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Nông lâm nghiệp, thủy sản	29.011.593	20,72%	26.984.705	20,53%
Khai khoáng	8.041.907	5,74%	6.534.738	4,97%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.912.527	14,94%	20.032.465	15,24%
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	6.987.286	4,99%	6.233.780	4,74%
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	111.104	0,08%	109.289	0,08%
Xây dựng	19.925.248	14,23%	19.309.760	14,69%
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21.591.445	15,42%	20.587.147	15,67%
Vận tải, kho bãi	3.397.467	2,43%	3.406.075	2,59%
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	913.630	0,65%	931.310	0,71%
Thông tin & truyền thông	117.459	0,08%	112.641	0,09%
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	1.198.008	0,86%	641.715	0,49%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9.719.448	6,94%	9.315.326	7,09%
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	559.404	0,40%	566.755	0,43%
Hoạt động hành chính & dịch vụ hỗ trợ	1.596.673	1,14%	1.473.191	1,12%
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, QLNN, ANQP, Bảo đảm Xã hội bắt buộc	26.580	0,02%	19.266	0,01%
Giáo dục và đào tạo	56.557	0,04%	44.792	0,03%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	76.307	0,05%	82.149	0,06%
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	251.079	0,18%	201.605	0,15%
Hoạt động dịch vụ khác –	15.485.509	11,07%	14.830.420	11,29%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	29.313	0,02%	27.829	0,02%
	140.008.544	100,00%	131.444.958	100,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
Cho vay bằng VND	8,00% – 13,00%	5,00% – 11,23%
Cho vay bằng USD	1,00% – 5,26%	1,00% – 5,04%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,00% – 5,26%	1,00% – 5,04%

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.019.233	948.355
Dự phòng cụ thể (ii)	510.343	473.031
	1.529.576	1.421.386

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016				Năm kết thúc 31/12/2015			
	Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng		Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu kỳ/năm	897.197	51.158	948.355		899.152	36.965	936.117	
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ/năm (Thuyết minh 30)	81.906	(6.127)	75.779		(1.955)	13.175	11.220	
Giảm do tách SHB Lào thành công ty con	-	(4.866)	(4.866)		-	-	-	
Chênh lệch tỷ giá	-	(35)	(35)		-	1.018	1.018	
Số dư cuối kỳ/năm	979.103	40.130	1.019.233		897.197	51.158	948.355	

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016				Năm kết thúc 31/12/2015			
	Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng		Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu kỳ/năm	469.952	3.079	473.031		101.811	9.320	111.131	
Dự phòng trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 30)	15.206	26.335	41.541		664.287	15.325	679.612	
Giảm do tách SHB Lào thành công ty con	-	(2.628)	(2.628)		-	-	-	
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(1.601)	-	(1.601)		(296.146)	(21.566)	(317.712)	
Số dư cuối kỳ/năm	483.557	26.786	510.343		469.952	3.079	473.031	

Đối với các khoản cho vay Vinashin và Vinalines và các khoản nợ xấu của HBB, Ngân hàng ghi nhận dự phòng với giá trị được xác định theo Đề án nêu tại Thuyết minh 3(b).

12. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	5.692.727	3.972.390
▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	999.951	131.064
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế (“TCKT”) trong nước phát hành	3.883.500	3.328.316
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	11.689	11.689
▪ Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	36.424	36.424
	10.624.291	7.479.883
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(94.225)	(97.342)
	10.530.066	7.382.541
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	500.000	1.726.735
▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	999.873	999.866
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	642.712	673.019
▪ Trái phiếu VAMC	7.332.472	6.999.873
	9.475.057	10.399.493
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(652.979)	(465.383)
	8.822.078	9.934.110
	19.352.144	17.316.651

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ	3 – 10 năm	5,70% – 12,25%	2 – 10 năm	5,60% – 12,70%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	7 – 9 tháng	8,40% – 9,20%	1 – 10 năm	10,33% – 11,75%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2 – 15 năm	8,90% – 13,00%	3 – 15 năm	8,30% – 16,25%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

	30/6/2016		31/12/2015	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu Chính phủ	3 năm	8,08%	2 – 5 năm	6,50% – 13,20%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	10 năm	8,20%	10 năm	8,20%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	4 – 10 năm	5,70% – 15,25%	5 – 10 năm	8,20% – 15,25%

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	97.342	33.606
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 27)	(3.117)	63.736
Số dư cuối kỳ/năm	94.225	97.342

(ii) Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng rủi ro trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành (*)	1.050	1.050
Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC (**)	651.929	464.333
	652.979	465.383

(*) Biến động dự phòng rủi ro trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.050	390
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 27)	-	660
Số dư cuối kỳ/năm	1.050	1.050

(**) Biến động dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC như sau (Thuyết minh 3(d)(v)):

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	464.333	333.039
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 30)	187.596	131.294
Số dư cuối kỳ/năm	651.929	464.333

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.200.317	4.490.888
Nợ dưới tiêu chuẩn	684.000	728.850
	5.884.317	5.219.738

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con – giá gốc (i)	1.283.429	167.710
Đầu tư góp vốn dài hạn khác – giá gốc (ii)	283.843	298.397
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn (iii)	(8.628)	(9.382)
	1.558.644	456.725

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc	Tỷ lệ năm giữ
	Triệu VND	(%)	Triệu VND	(%)
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHB AMC”)	20.000	100,00	20.000	100,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (“SHBS”)	147.710	98,47	147.710	98,47
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào (“SHB Lào”)	1.115.719	100,00	-	-
	1.283.429		167.710	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(iii) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác như sau:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	199.486	189.486
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	84.357	108.911
	283.843	298.397

(iv) Biến động dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.382	19.114
Hoàn nhập trong kỳ/năm (Thuyết minh 29)	(754)	(9.732)
Số dư cuối kỳ/năm	8.628	9.382

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

14. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	234.555	279.728	171.386	86.353	25.248	797.270
Mua trong kỳ	269	849	12.175	492	1.232	15.017
Giảm do tách SHB Lào	(83)	(3.179)	(2.115)	(559)	(85)	(6.021)
Thành công ty con	-	(35)	(1.024)	(294)	(339)	(1.692)
Thanh lý, nhượng bán	(21)	(3)	(2)	(4)	-	(30)
Chênh lệch tỷ giá						
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	234.720	277.360	180.420	85.988	26.056	804.544
Hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	66.560	178.058	101.236	73.347	17.760	436.961
Khấu hao trong kỳ	7.423	17.822	9.561	3.239	1.672	39.717
Giảm do tách SHB Lào	(28)	(2.044)	(1.419)	(352)	(50)	(3.893)
Thành công ty con	-	(35)	(967)	(288)	(296)	(1.586)
Thanh lý, nhượng bán	(9)	(2)	(1)	(3)	-	(15)
Chênh lệch tỷ giá						
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	73.946	193.799	108.410	75.943	19.086	471.184
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	167.995	101.670	70.150	13.006	7.488	360.309
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	160.774	83.561	72.010	10.045	6.970	333.360

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	202.342	282.894	167.895	84.711	24.427	762.269
Mua trong năm	31.594	17.847	5.621	2.718	2.931	60.711
Tăng do hoàn thành, mua sắm TSCĐ	146	5.978	-	63	-	6.187
Thanh lý, nhượng bán	(166)	(27.107)	(2.215)	(1.271)	(2.110)	(32.869)
Chênh lệch tỷ giá	639	116	85	132	-	972
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	234.555	279.728	171.386	86.353	25.248	797.270
Hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	49.477	165.713	84.206	63.845	17.431	380.672
Khấu hao trong năm	17.037	38.812	19.091	10.702	2.347	87.989
Thanh lý, nhượng bán	(95)	(26.525)	(2.098)	(1.272)	(2.018)	(32.008)
Chênh lệch tỷ giá	141	58	37	72	-	308
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	66.560	178.058	101.236	73.347	17.760	436.961
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	152.865	117.181	83.689	20.866	6.996	381.597
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	167.995	101.670	70.150	13.006	7.488	360.309

15. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.629.594	173.578	35.054	3.838.226
Mua trong kỳ	-	2.236	-	2.236
Thanh lý, nhượng bán	(7.484)	-	-	(7.484)
Giảm do tách SHB Lào thành công ty con	-	(5.428)	(1.943)	(7.371)
Biến động khác	(38)	-	-	(38)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	3.622.072	170.386	33.111	3.825.569
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.489	121.459	16.606	143.554
Khấu hao trong kỳ	77	11.955	1.600	13.632
Giảm do tách SHB Lào thành công ty con	-	(3.668)	(1.943)	(5.611)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	5.566	129.746	16.263	151.575
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.624.105	52.119	18.448	3.694.672
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	3.616.506	40.640	16.848	3.673.994

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.629.594	169.383	35.054	3.834.031
Mua trong năm	-	4.195	-	4.195
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	3.629.594	173.578	35.054	3.838.226
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	5.332	95.163	13.151	113.646
Khấu hao trong năm	157	26.296	3.455	29.908
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	5.489	121.459	16.606	143.554
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.624.262	74.220	21.903	3.720.385
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	3.624.105	52.119	18.448	3.694.672

16. Tài sản Có khác

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải thu	9.236.567	8.894.843
Các khoản phải thu	461.292	1.748.617
▪ <i>Các khoản phải thu (i)</i>	278.280	1.570.973
▪ <i>Mua sắm TSCĐ và XDCB dở dang (ii)</i>	183.012	177.644
Tài sản Có khác (iii)	9.180.323	6.081.033
▪ <i>Các khoản ủy thác đầu tư</i>	1.926.959	1.926.959
▪ <i>Tài sản Có khác</i>	7.253.364	4.154.074
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (i)	(13.218)	(13.046)
	18.864.964	16.711.447

(i) Các khoản phải thu

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	42.233	52.170
▪ <i>Phải thu cán bộ công nhân viên</i>	30.512	21.430
▪ <i>Phải thu nội bộ khác</i>	11.721	30.740
Các khoản phải thu bên ngoài	236.047	1.518.803
▪ <i>Tài sản ký quỹ</i>	8.849	8.827
▪ <i>Phải thu ngân sách</i>	52.145	46.490
▪ <i>Phải thu khác</i>	175.053	827.770
▪ <i>Các khoản bán nợ VAMC chưa nhận được trái phiếu</i>	-	590.716
▪ <i>Đặt cọc môi giới chứng khoán</i>	-	45.000
	278.280	1.570.973
Dự phòng rủi ro các khoản phải thu	(13.218)	(13.046)
	265.062	1.557.927

Biến động Dự phòng rủi ro các khoản phải thu trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.046	12.771
Trích lập dự phòng thuần trong kỳ/năm (Thuyết minh 29)	172	275
Số dư cuối kỳ/năm	13.218	13.046

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(ii) Mua sắm TSCĐ và XDCB dở dang

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Mua sắm trụ sở, quyền sử dụng đất	39.615	38.991
Xây dựng cơ bản dở dang	124.178	109.947
Các tài sản khác	19.219	28.706
	183.012	177.644

(iii) Tài sản có khác

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Ủy thác tồn động từ HBB		
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	651	651
Ủy thác REPO tài sản	1.406.048	1.406.048
Ủy thác khác	520.260	520.260
	1.926.959	1.926.959
Tài sản Có khác		
Vật liệu và công cụ	7.054	8.133
Chi phí chờ phân bổ	338.918	1.256.032
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.047.630	1.063.259
Các khoản chờ thanh toán liên ngân hàng	4.587.178	554.066
Nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin	1.048.584	1.048.584
Tài sản Có khác	224.000	224.000
	7.253.364	4.154.074
	9.180.323	6.081.033

Đối với các khoản tồn động tài chính (chủ yếu từ HBB) hiện bao gồm trong các khoản lãi, phí phải thu và Tài sản Có khác, Ngân hàng ghi nhận dự phòng/thoái thu lãi phải thu đã ghi nhận với giá trị được xác định theo Đề án nêu tại Thuyết minh 3(b).

17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Vay NHNNVN		
Vay theo hồ sơ tín dụng	805.193	268.629
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	3.956.286
	805.193	4.224.915

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN bao gồm khoản vay theo hồ sơ tín dụng của Ngân hàng tại NHNNVN kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 3,50% (31/12/2015: kỳ hạn 15 ngày đến 1 năm, lãi suất 3,00% đến 5,00%/năm).

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10.956.558	4.832.380
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	391.997	55.791
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7.820.500	14.850.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.849.648	4.581.577
	23.018.703	24.319.748
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	4.392.716	3.038.422
Tiền vay bằng ngoại tệ	218.730	14.995
Tiền vay từ Dự án Tài chính (*)	401.776	772.618
	5.013.222	3.826.035
	28.031.925	28.145.783

(*) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính để cho các hộ gia đình vay lại với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,80% - 5,20%	3,80% - 5,40%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,70% - 5,00%	0,60% - 5,00%
Tiền vay bằng VND	1,80% - 6,10%	3,75% - 6,50%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,83%	1,88%

19. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	18.292.544	17.298.034
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.696.758	3.019.900
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	123.926.365	113.433.390
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.830.767	14.423.689
Tiền gửi vốn chuyên dụng		
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	203	-
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	18	2.057
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	538.980	385.712
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	36.383	277.976
Chuyển tiền phải trả		
Chuyển tiền phải trả bằng VND	-	8.818
Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ	-	8.506
	159.322.018	148.858.082

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tổ chức kinh tế	60.897.709	49.481.964
Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước	15.731.905	16.194.745
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	9.481.256	4.694.217
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước	12.535.011	11.952.400
Công ty cổ phần khác	16.990.730	14.411.053
Doanh nghiệp tư nhân	63.983	70.760
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.141.067	1.034.625
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	56.345	40.950
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	897.412	1.083.214
Cá nhân	94.489.255	90.954.479
Các đối tượng khác	3.935.054	8.421.639
	159.322.018	148.858.082

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00% - 7,10%	1,00% - 7,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 5,85%	0,00% - 1,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của NHNNVN.

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	Kỳ hạn	30/6/2016		31/12/2015	
		Triệu VND	Lãi suất/năm	Triệu VND	Lãi suất/năm
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và III (i)	Trên 30 tháng	280.543	0,41%	167.796	5,64%
	Dưới 30 tháng	107.131	0,41%	234.495	5,64%
Vay dài hạn Dự án Phát triển Năng lượng tái tạo (ii)	20 năm	366.729	4,99%	12.341	4,76%
		<u>754.403</u>		<u>414.632</u>	

- (i) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III từ Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA để cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ vay lại. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn. Gốc và lãi của các khoản vay này được thanh toán 3 tháng 1 lần.
- (ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế thông qua Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, để cho các dự án đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo vay lại. Lãi suất cho vay tới các dự án bằng lãi suất bình quân gia quyền của lãi suất tiền gửi VND kỳ hạn từ 0 đến 12 tháng do NHNNVN công bố hàng quý, được điều chỉnh bởi biên độ lãi suất và tỷ lệ giảm trừ do Bộ Tài chính quy định. Gốc và lãi của các khoản vay được thanh toán 6 tháng 1 lần.

21. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành là kỳ phiếu được phân loại theo kỳ hạn như sau:

Kỳ hạn	30/6/2016		31/12/2015	
	Triệu VND	Lãi suất/Năm	Triệu VND	Lãi suất/năm
Dưới 12 tháng	6.280.991	6,50% – 7,20%	6.017.648	6,50% – 7,50%
Từ 12 tháng đến 5 năm	1.200.000	7,00%	1.200.000	7,00%
Trên 5 năm	1.000.000	8,20%	1.000.000	8,20%
	<u>8.480.991</u>		<u>8.217.648</u>	

22. Các khoản nợ khác

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Lãi và phí phải trả	2.734.351	3.053.579
Các khoản phải trả nội bộ	30.147	48.249
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	28.062	13.680
<i>Các khoản phải trả nội bộ khác</i>	2.085	34.569
Các khoản phải trả bên ngoài	260.849	299.381
<i>Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ</i>	325	280
<i>Thuế phải trả (Thuyết minh 35)</i>	44.035	78.934
<i>Các khoản chờ thanh toán và nợ phải trả khác</i>	214.555	218.013
<i>Phí trả hoạt động mua bán nợ</i>	1.934	2.154
	3.025.347	3.401.209

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

23. Vốn và các quỹ

Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	9.485.945	101.716		(5.260)	20.013	554.354	249.122	799.070	413.807	11.204.960						
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế giữ lại trên lợi nhuận chuyển về của Chi nhánh Campuchia của Ngân hàng	-	-	-	-	-	-	(2.861)	(1.799)	-	-	-	-	(5.507)	(4.660)	(15.901)	89
Giảm do tách SHB Lào thành công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	9.485.945	101.716	(5.260)	20.013	554.354	246.261	1.189.759	11.592.788								
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	8.865.795	101.716		(5.260)	13	483.157	210.974	774.126	372.502	10.430.521						
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế giữ lại trên lợi nhuận chuyển về của Chi nhánh Campuchia của Ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	20.000	-	-	(20.000)	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	8.865.795	101.716	(5.260)	20.013	483.157	210.974	1.105.953	10.782.348								

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Vốn cổ phần

	30/6/2016	
	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	948.594.461	9.485.945
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	948.594.461	9.485.945
Số cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	496.186	4.962
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	948.098.275	9.480.983
	31/12/2015	
	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	948.594.461	9.485.945
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	948.594.461	9.485.945
Số cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	496.186	4.962
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	948.098.275	9.480.983

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

24. Thu nhập lãi thuần

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi tại các TCTD khác	237.225	230.323
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	5.566.919	4.510.206
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	306.140	402.885
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	31.679	82.733
Các hoạt động tín dụng khác	368.213	205.011
	6.510.176	5.431.158
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Các khoản tiền gửi	(4.396.086)	(3.780.865)
Các khoản tiền vay	(143.872)	(55.552)
Phát hành giấy tờ có giá	(312.579)	(196.594)
Các hoạt động tín dụng khác	(6.862)	(100.658)
	(4.859.399)	(4.133.669)
Thu nhập lãi thuần	1.650.777	1.297.489

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	108.088	37.377
Dịch vụ ngân quỹ	6.712	6.864
Dịch vụ đại lý	1.580	1.439
Dịch vụ khác	21.465	20.488
	137.845	66.168
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(9.607)	(8.810)
Dịch vụ ngân quỹ	(5.238)	(5.516)
Dịch vụ khác	(20.343)	(21.437)
	(35.188)	(35.763)
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	102.657	30.405

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	220.080	79.850
Thu nhập từ kinh doanh vàng	1.089	1.227
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	78.911	45.992
	300.080	127.069
<i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Chi phí từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(169.898)	(36.237)
Chi phí từ kinh doanh vàng	(1.097)	(2.428)
Chi phí từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(106.584)	(41.936)
	(277.579)	(80.601)
	22.501	46.468

27. (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	1.019	398
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	(5.752)	(66)
	(4.733)	332
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12)	3.117	15.994
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 12)	-	(6)
	3.117	15.988
	(1.616)	16.320

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	83.316	60.118
Chi phí từ hoạt động khác	(15.908)	(28.714)
	67.408	31.404

29. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	14.238	12.671
Lương và các chi phí liên quan	616.360	427.735
<i>Chi phí lương và phụ cấp</i>	555.185	364.919
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	36.301	32.092
<i>Chi trợ cấp</i>	4.240	5.218
<i>Chi ăn ca, y tế</i>	20.634	25.506
Chi phí về tài sản	197.969	172.000
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao và khấu trừ</i>	53.349	57.381
Chi phí hoạt động quản lý công vụ	143.010	123.826
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	5.031	5.226
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	97	126
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	58.424	45.509
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(754)	12.035
(Thuyết minh 13)		
Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh 16)	172	986
	1.029.419	794.762

30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng chung cho vay khách hàng	11	75.779	(15.439)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	11	41.541	147.578
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12	187.596	20.064
		304.916	152.203

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	95.229	105.178
Chi phí thuế thu nhập	95.229	105.178

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	509.036	477.680
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(1.651)	(2.559)
- Lợi nhuận của chi nhánh nước ngoài	(39.339)	(40.240)
- Chi phí không được khấu trừ thuế	503	-
	468.549	434.881
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất của Ngân hàng	93.710	95.674
Thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài	1.519	9.504
Tổng chi phí thuế thu nhập	95.229	105.178

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế cho năm 2016 (2015: 22%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.134.866	1.917.786
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.693.665	4.362.518
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	11.589.040	6.498.470
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	9.518.118	20.842.090
	24.935.689	33.620.864

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Số dư	
	30/6/2016 Triệu VND Phải thu/ (Phải trả)	31/12/2015 Triệu VND Phải thu/ (Phải trả)
Các công ty con		
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHB AMC”)</i>		
▪ Góp vốn	20.000	20.000
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(15.072)	(15.208)
▪ Ủy thác	180.595	215.528
▪ Phải thu khác	23.533	23.533
▪ Phải trả khác	(63)	(26)
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (“SHBS”)</i>		
▪ Góp vốn	147.710	147.710
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(80.251)	(13.997)
▪ Phải thu khác	135.000	145.000
<i>Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Hà Nội Lào (“SHB Lào”)</i>		
▪ Góp vốn	1.115.719	-
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	330.618	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)
Các công ty con		
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHB AMC”)</i>		
▪ Chi lãi tiền gửi	-	(364)
▪ Chi phí khác	-	(35.809)
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (“SHBS”)</i>		
▪ Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(662)	(167)
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
▪ Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	(6.206)	(10.166)

34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	5.523	5.006
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương và phụ cấp	555.185	364.919
2. Thu nhập khác	20.634	25.010
Tổng thu nhập	575.819	389.929
Tiền lương bình quân tháng	16,75	12,15
Thu nhập bình quân tháng	17,38	12,98

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

35. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	1/1/2016	Số phát sinh trong kỳ	Số điều chỉnh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	30/6/2016
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	1.183	8.991	-	(3.584)	-	6.590
Thuế TNDN	63.696	95.229	(1.366)	(129.412)	24	28.171
Các loại thuế khác	14.055	39.344	-	(44.125)	-	9.274
	78.934	143.564	(1.366)	(177.121)	24	44.035

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	1/1/2015	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	1.121	7.788	(7.306)	1.603
Thuế TNDN	65.876	100.399	(116.141)	50.134
Tạm ứng nộp thuế TNDN	(130)	-	130	-
Tạm ứng thuế TNDN hoãn lại phải nộp của Chi nhánh Campuchia	461	2	-	463
Các loại thuế khác	35.012	31.863	(55.529)	11.346
	102.340	140.052	(178.846)	63.546

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

36. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

	Cho vay khách hàng – gộp		Tiền gửi của khách hàng		Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng		Công cụ tài chính phải sinh		Kinh doanh và đầu tư chứng khoán – gộp	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	135.880.337		158.940.631	18.852.342	103.271	20.099.348				
Nước ngoài	4.128.207		381.387	-	-	-				
	140.008.544		159.322.018	18.852.342	103.271	20.099.348				

	Cho vay khách hàng – gộp		Tiền gửi của khách hàng		Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng		Công cụ tài chính phải sinh		Kinh doanh và đầu tư chứng khoán – gộp	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	125.973.348		148.100.773	17.370.008	100.011	17.879.376				
Nước ngoài	5.471.610		757.309	1.574	-	-				
	131.444.958		148.858.082	17.371.582	100.011	17.879.376				

37. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản trong đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

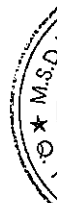
	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	127.250.630	124.880.041
Động sản	46.448.480	42.037.461
Giấy tờ có giá	16.116.557	20.497.771
Các tài sản đảm bảo khác	145.849.761	131.183.721
	335.665.428	318.598.994

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.134.866	-	-	-	-	1.134.866
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.687.103	6.562	-	-	-	2.693.665
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	5.137	17.219.443	6.769.388	2.036.500	-	-	26.030.468
Cho vay khách hàng – gộp	2.638.535	2.807.793	10.257.211	10.364.580	31.699.733	39.999.315	42.241.377	140.008.544
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	48.113	200.000	2.288.840	15.322.936	2.239.459	20.099.348
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	1.567.272	1.567.272
Tài sản cố định	-	-	3.611.823	231	9.033	171.453	214.814	4.007.354
Tài sản có khác – gộp	-	1.926.959	16.203.232	7.435	217.728	517.305	5.523	18.878.182
	2.638.535	4.739.889	51.161.791	17.348.196	36.251.834	56.011.009	46.268.445	214.419.699
Nợ phải trả								
Nợ phải trả Chính phủ, NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	17.894.027	7.913.451	2.757.838	265.387	6.415	28.837.118
Tiền gửi của khách hàng	-	-	57.284.751	32.279.320	63.721.285	6.034.010	2.652	159.322.018
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	103.271	-	-	-	-	103.271
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	8.895	15.713	90.278	312.882	326.635	754.403
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.283.868	1.196.291	1.000.832	8.480.991
Các khoản nợ khác	-	-	3.025.347	-	-	-	-	3.025.347
	-	-	78.316.291	40.208.484	72.853.269	7.808.570	1.336.534	200.523.148
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.638.535	4.739.889	(27.154.500)	(22.860.288)	(36.601.435)	48.202.439	44.931.911	13.896.551

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCĐD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.917.786	-	-	-	-	1.917.786
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.362.518	-	-	-	-	4.362.518
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	5.137	22.957.060	5.673.500	1.093.000	-	-	29.728.697
Cho vay khách hàng – gộp	1.812.968	2.373.791	8.402.539	13.767.222	24.860.908	42.897.865	37.329.665	131.444.958
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	200.428	1.392.520	2.201.134	11.500.217	2.585.077	17.879.376
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	466.107	466.107
Tài sản cố định	-	-	3.619.029	232	7.631	213.340	214.749	4.054.981
Tài sản có khác – gộp	1.048.584	-	15.104.508	7.963	118.415	439.247	5.776	16.724.493
	2.861.552	2.378.928	56.563.868	20.841.437	28.281.088	55.050.669	40.601.374	206.578.916
Nợ phải trả								
Nợ phải trả NHNN và các TCTD khác	-	-	22.806.164	8.204.433	1.138.931	216.420	4.750	32.370.698
Tiền gửi của khách hàng	-	-	54.991.218	32.391.676	57.124.807	4.348.147	2.234	148.858.082
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	100.011	-	-	-	-	100.011
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	6.090	12.044	76.906	300.305	19.287	414.632
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.670.000	4.352.635	1.195.013	1.000.000	8.217.648
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.401.209	-	-	-	-	3.401.209
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	-	81.304.692	42.278.153	62.693.279	6.059.885	1.026.271	193.362.280
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.861.552	2.378.928	(24.740.824)	(21.436.716)	(34.412.191)	48.990.784	39.575.103	13.216.636

(iv) Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.134.866	-	-	-	-	-	-	1.134.866
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.687.103	6.562	-	-	-	-	2.693.665
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	5.137	-	17.219.443	6.769.388	2.036.500	-	-	-	26.030.468
Cho vay khách hàng – gộp	5.446.328	-	45.481.560	60.512.205	20.437.370	5.205.254	2.372.551	553.276	140.008.544
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	7.380.585	-	200.000	1.838.944	449.896	7.990.464	2.239.459	20.099.348
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	1.567.272	-	-	-	-	-	-	1.567.272
Tài sản cố định	-	4.006.308	1.046	-	-	-	-	-	4.007.354
Tài sản có khác – gộp	1.926.959	16.951.223	-	-	-	-	-	-	18.878.182
	7.378.424	31.040.254	65.389.152	67.488.155	24.312.814	5.655.150	10.363.015	2.792.735	214.419.699
Nợ phải trả									
Nợ phải trả NHNNVN và các TCTD khác	-	-	18.693.470	8.278.588	1.286.446	571.873	1.996	4.745	28.837.118
Tiền gửi của khách hàng	-	-	57.284.751	32.279.320	30.521.563	33.199.722	6.034.010	2.652	159.322.018
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	103.271	-	-	-	-	-	-	103.271
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	8.895	15.713	729.795	-	-	-	754.403
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.076.233	2.403.926	1.000.832	-	8.480.991
Các khoản nợ khác	-	3.025.347	-	-	-	-	-	-	3.025.347
	-	3.128.618	75.987.116	40.573.621	37.614.037	36.175.521	7.036.838	7.397	200.523.148
Mức chênh lệch cam với lãi suất	7.378.424	27.911.636	(10.597.964)	26.914.534	(13.301.223)	(30.520.371)	3.326.177	2.785.338	13.896.551

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.917.786	-	-	-	-	-	-	1.917.786
Tiền gửi tại NHNNVN	-	4.362.518	-	-	-	-	-	-	4.362.518
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	5.137	-	22.957.060	5.673.500	1.093.000	-	-	-	29.728.697
Cho vay khách hàng – gộp	4.186.759	-	40.726.989	66.695.375	14.226.782	2.086.569	3.293.484	229.000	131.444.958
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	7.047.986	200.428	1.392.520	831.835	1.369.300	4.500.344	2.536.963	17.879.376
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	466.107	-	-	-	-	-	-	466.107
Tài sản cố định	-	4.054.981	-	-	-	-	-	-	4.054.981
Tài sản có khác – gộp	1.048.584	15.675.909	-	-	-	-	-	-	16.724.493
	5.240.480	33.525.287	63.884.477	73.761.395	16.151.617	3.455.869	7.793.828	2.765.963	206.578.916
Nợ phải trả									
Nợ phải trả NHNNVN và các TCTD khác	-	-	23.074.792	8.730.087	515.000	44.071	1.998	4.750	32.370.698
Tiền gửi của khách hàng	-	-	54.991.218	32.391.676	31.919.053	25.205.754	4.348.147	2.234	148.858.082
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	100.011	-	-	-	-	-	-	100.011
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	6.091	12.054	384.146	-	12.341	-	414.632
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.670.000	472.693	3.879.942	1.195.013	1.000.000	8.217.648
Các khoản nợ khác	-	3.401.209	-	-	-	-	-	-	3.401.209
	-	3.501.220	78.072.101	42.803.817	33.290.892	29.129.767	5.557.499	1.006.984	193.362.280
Mức chênh lệch cam với lãi suất	5.240.480	30.024.067	(14.187.624)	30.957.578	(17.139.275)	(25.673.898)	2.236.329	1.758.979	13.216.636

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016							
(Triệu VND)		VND	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng		706.717	366.617	56.822	4.710	1.134.866	
Tiền gửi tại NHNNVN		964.040	1.729.625	-	-	2.693.665	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp		21.760.667	3.958.112	188.669	123.020	26.030.468	
Cho vay khách hàng – gộp		131.139.554	8.852.329	16.661	-	140.008.544	
Chứng khoán đầu tư – gộp		20.099.348	-	-	-	20.099.348	
Góp vốn, đầu tư dài hạn		451.553	1.115.719	-	-	1.567.272	
Tài sản cố định		4.007.354	-	-	-	4.007.354	
Tài sản có khác – gộp		16.635.760	2.236.950	1	5.471	18.878.182	
		195.764.993	18.259.352	262.153	133.201	214.419.699	
Nợ phải trả							
Nợ phải trả NHNNVN và vay các TCTD khác		24.376.743	4.460.372	-	3	28.837.118	
Tiền gửi của khách hàng		142.758.092	16.051.329	390.638	121.959	159.322.018	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác		104.469	(1.234)	-	36	103.271	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		754.403	-	-	-	754.403	
Phát hành giấy tờ có giá		8.480.991	-	-	-	8.480.991	
Các khoản nợ khác		2.655.441	362.033	7.562	311	3.025.347	
		179.130.139	20.872.500	398.200	122.309	200.523.148	
Trạng thái tiền tệ nội bảng		16.634.854	(2.613.148)	(136.047)	10.892	13.896.551	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		18.852.299	(1.498)	(1.610)	3.152	18.852.343	
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng		35.487.153	(2.614.646)	(137.657)	14.044	32.748.894	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015					
(Triệu VND)					
Tài sản	VND	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	1.588.795	268.258	31.112	29.621	1.917.786
Tiền gửi tại NHNNVN	1.209.245	2.280.098	-	873.175	4.362.518
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	24.102.081	4.825.705	491.924	308.987	29.728.697
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(3.333.287)	3.333.287	-	-	-
Cho vay khách hàng – gộp	121.144.095	10.153.256	15.045	132.562	131.444.958
Chứng khoán đầu tư – gộp	17.879.376	-	-	-	17.879.376
Góp vốn, đầu tư dài hạn	466.107	-	-	-	466.107
Tài sản cố định	4.030.915	20.178	-	3.888	4.054.981
Tài sản có khác – gộp	15.117.221	1.578.094	-	29.178	16.724.493
	182.204.548	22.458.876	538.081	1.377.411	206.578.916
Nợ phải trả					
Nợ phải trả NHNNVN và vay các TCTD khác	27.711.298	4.659.400	-	-	32.370.698
Tiền gửi của khách hàng	131.126.248	16.956.641	535.254	239.939	148.858.082
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác	70.130	-	576	29.305	100.011
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	414.632	-	-	-	414.632
Phát hành giấy tờ có giá	8.217.648	-	-	-	8.217.648
Các khoản nợ khác	2.513.115	63.962	3.234	820.898	3.401.209
	170.053.071	21.680.003	539.064	1.090.142	193.362.280
Trạng thái tiền tệ nội bảng					
	12.151.477	778.873	(983)	287.269	13.216.636
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					
	19.050.142	(679.521)	713	248	18.371.582
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng					
	31.201.619	99.352	(270)	287.517	31.588.218



38. Cam kết

Hợp đồng thuê

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê tài sản hoạt động không hủy ngang như sau:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dưới 01 năm	103.705	98.227
Từ 02 đến 05 năm	209.800	363.260
Trên 05 năm	26.719	26.740
	340.224	488.227

39. Các yếu tố theo chu kỳ

(a) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập của kỳ kết thúc giữa niên độ được tính theo thuế suất là 20%. Thuế thu nhập của Ngân hàng được tính toán và quyết toán vào cuối năm.

(b) Quỹ dự trữ pháp định

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Do đó cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng chưa trích quỹ dự trữ pháp định. Các khoản dự trữ pháp định này sẽ được lập đầy đủ khi có phê duyệt của Đại Hội đồng Cổ đông.

(c) Phân phối lợi nhuận

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Ngân hàng không có tuyên bố phân phối lợi nhuận nào. Kế hoạch tuyên bố phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được công bố trong các quý còn lại của năm.

(d) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

40. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
USD		
EUR	21.873	21.890
GBP	24.762	24.583
CHF	29.883	33.339
JPY	22.750	22.726
SGD	217	187
CAD	16.520	15.908
AUD	17.203	16.231
	16.552	16.428

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Hạnh Hoa
Kế toán

Người soát xét



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

